

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Uông Bí: Số 5036/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 và số 5233/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Bí Trung của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.1 tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí; số 1266/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Bí Trung của Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1 tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (dự án cấp I) Khu dân cư Bí Trung, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng khu dân cư Bí Trung tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1 số 15/2022/CV-GPMT ngày 15/6/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-TNMT ngày 28/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1, địa chỉ tại Tầng 3, Licogi 18.1 Tower, đường Trần Quốc Nghiễn, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng – kinh doanh hạ tầng khu dân cư Bí Trung, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Đầu tư xây dựng – kinh doanh hạ tầng khu dân cư Bí Trung, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 5700668909 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 23/7/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 23/05/2022.

1.4. Mã số thuế: 5700668909.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích Dự án là 115.979 m². Trong đó: (1) Diện tích đất ở khu đô thị: 56.524 m²; (2) Diện tích đất công cộng: 2.405 m²; (3) Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật: 51.003 m²; (4) Diện tích đất cây xanh cách ly là 3.619 m²; (5) Diện tích đất cây xanh vườn hoa: 2.428 m².

- Quy mô dân số: khoảng 1.500 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 1** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 2** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại **Phụ lục 3** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 4** ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Uông Bí nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Uông Bí.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành – theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND thành phố Uông Bí tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính hợp lý, hợp pháp, chính xác và các nội dung bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được duyệt.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Uông Bí; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1 và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
 - Các Sở: XD, KH-CN;
 - V0, V1-3, MT;
 - Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 106

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Thành

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1965 /GPMT-UBND ngày 08 /7 /2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống mương thoát nước chung của khu vực tại khu Bí Trung, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ ga đầu nối GT₇³ với hệ thống thoát nước mặt chung.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào Hồ ga đầu nối GT₇³ với hệ thống thoát nước mặt chung: X = 2326926; Y = 393457 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (Nước mặt và nước thải của Dự án được xả ra Hệ thống mương thoát nước chung của khu vực tại khu Bí Trung): X = 2326894; Y = 393608 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).


2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 250 m³/ngày.đêm, tương đương 10,41 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24/24h).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B (K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		



TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động về mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nước xả các thiết bị vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn tại mỗi hộ dân (bể tự hoại sẽ do hộ dân tự xây dựng khi mua đất tại Dự án). Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ theo hệ thống công tròn BTCT đúc sẵn, có đường kính từ D300 ÷ D400 đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của khu đô thị. Sau đó nước thải được thoát vào hố ga GT³ tự chảy theo mương thoát nước phía ngoài khu đô thị rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ như sau: Trạm bơm nước thải → Bể tách cát, tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra đạt trong GHCP (tương đương với QCVN 14:2008/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 250 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất khử trùng nước thải Javen 10% (NaClO): 13 lít/ngày

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng dự kiến từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống

xử lý nước thải sinh hoạt công suất 250 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

- NT1: Nước thải tại bể gom.

- NT2: Nước thải tại hồ gom chung sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):


TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động về mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Tiêu chuẩn quy chuẩn so sánh
Giai đoạn lấy mẫu vận hành ổn định	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sulfua, Amoni, NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliforms.	Mẫu nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải của Dự án.	1 ngày/lần (3 ngày liên tiếp)	03	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B, K = 1,0)

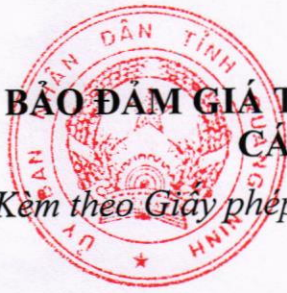
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.



- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2 Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm./.



PHỤ LỤC 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1965* /GPMT-UBND ngày *08* /*7*/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Hoạt động phương tiện ra vào Dự án.
- Tiếng ồn phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung (dB)		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng các loại máy móc hiện đại ít gây ra tiếng ồn lớn.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.
- Bố trí hệ thống biển báo giao thông (hạn chế tốc độ và cấm bóp còi) trong khu vực Dự án.
- Trồng cây xanh quanh khu vực Dự án để hạn chế tiếng ồn.



2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

PHỤ LỤC 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1965* /GPMT-UBND ngày *08* /*7* /2022
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án khoảng 20 kg/năm. Trong đó, bóng đèn huỳnh quang phát sinh khoảng 8 kg/năm, giẻ lau dính dầu phát sinh khoảng 12 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng: 70 kg/năm. Thành phần: vỏ thuốc, các loại thiết bị trong quá trình sửa chữa không chứa chất thải nguy hại,...

- Lượng bùn thải phát sinh từ các hố ga thu gom nước mưa của Dự án: khoảng 100m³/năm.

- Lượng bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải khoảng 150 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 450 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: giấy vụn, bìa carton, chai lọ, vỏ hoa quả, thức ăn thừa,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí thùng chứa riêng từ loại chất thải nguy hại, có kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có nắp đậy, có dán mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu/kho chứa chất thải nguy hại: diện tích 05 m².

- Kết cấu kho chứa chất thải nguy hại: Kho kín, có mái che, kết cấu bê tông cốt thép (bên trong kho chứa có các thùng chứa có nắp đậy, có gắn mã chất thải nguy hại, có biển cảnh báo nguy hiểm). Cửa kho có gắn biển cảnh báo dấu hiệu phòng ngừa theo quy định. Bố trí các thiết bị phòng cháy chữa cháy bên trong và ngoài kho, xung quanh có rãnh thoát nước đảm bảo không tràn ra ngoài.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa có nắp đậy để lưu chứa chất thải rắn thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà

Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: Rác thải công nghiệp được thu gom, tập kết về 01 xe đẩy rác có dung tích 200 lít, được đặt bên ngoài khu vực kho chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các hộ dân sinh sống trong Khu đô thị tự chủ động thu gom, phân loại và đưa ra các thùng chứa rác có nắp đậy được đặt tại các vị trí thuận lợi trong Dự án.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 20 m².

- Kết cấu khu chứa chất thải nguy hại: Kho kín, có mái che, kết cấu bê tông cốt thép (bên trong kho chứa có các thùng chứa có nắp đậy). Cửa kho có gắn biển cảnh báo dấu hiệu phòng ngừa theo quy định. Bố trí các thiết bị phòng cháy chữa cháy bên trong và ngoài kho, có rãnh thu gom nước rỉ rác đảm bảo không tràn ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng cứu sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Lắp đặt hệ thống điện, chống sét và hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) đúng quy cách; thực hiện nghiêm túc các nội quy PCCC theo quy định.

- Lắp đặt biển báo quy định hướng và nơi dừng đỗ của các phương tiện ra vào Dự án; quy định tốc độ đối với các phương tiện lưu thông trong Dự án; thực hiện làm gờ giảm tốc độ.

- Có phương án khắc phục khẩn cấp khi xảy ra sự cố. Có cán bộ quản lý về việc thu gom, kiểm tra khối lượng chất thải nguy hại phát sinh./.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1965** /GPMT-UBND ngày **08** / **7** /2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Dự án cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Uông Bí trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện nghiêm túc quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/4/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt cột B QCVN 14:2008/BTNMT, trước khi đầu nối về hệ thống thoát nước chung của khu vực, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.